

**UY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46/2010/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày 16 tháng 12 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH
V/v quy định giá các loại đất năm 2011
trên địa bàn thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ về việc Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2010 của Hội Đồng nhân dân tỉnh Khoá VII - Kỳ họp thứ 19 về việc thông qua bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2011;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng tại Tờ trình số 828/TTr-STNMT ngày 15 tháng 12 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn thành phố Đà Lạt, để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 của Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không thấp hơn mức giá theo quy định tại Quyết định này.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2.

1. UBND thành phố Đà Lạt có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Lạt trong các trường hợp sau:

a) Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động;

b) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp Doanh nghiệp Nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do UBND tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, thời điểm có quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh giá các loại đất trên đây, trình UBND tỉnh quyết định.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và thay thế Quyết định số 90/2009/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá các loại đất năm 2010 trên địa bàn thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng.

2. Đối với các trường hợp đã có quyết định phê duyệt giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính, sau ngày Quyết định này có hiệu lực nếu chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định đều phải xác định lại giá đất theo Quyết định này. Đối với trường hợp trúng đấu giá thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, sau ngày Quyết định này có hiệu

lực mà chưa nộp tiền sử dụng đất theo Quy chế đấu giá được phê duyệt, Chủ tịch Hội đồng đấu giá có trách nhiệm lập thủ tục hủy kết quả đấu giá và xây dựng lại giá đấu giá theo giá đất quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế; Chủ tịch UBND thành phố Đà Lạt; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./-

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Huỳnh Đức Hòa

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2011
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT.**
(Kèm theo Quyết định số 46 /2010/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

I.ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m².

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
I	<u>Phường 1</u>				
1	Ánh Sáng	Lê Đại Hành	Nguyễn Văn Cừ	4	3.780
	Ánh Sáng	Nhánh phía trong		4	2.457
2	Ba tháng Hai	Khu Hoà Bình	Ngã ba Nguyễn Văn Cừ (nhà số 69, nhà 114)	1	12.096
3	Hải Thượng	Đường 3 tháng 2	Tô Ngọc Vân	1	8.316
4	Khu Hòa Bình	Trộn đường kể cả khu vực bến xe nội thành		1	18.144
5	Lê Đại Hành	Trần Quốc Toản	Khu Hòa Bình	1	12.096
6	Lê Thị Hồng Gấm	Trộn đường		1	7.560
7	Lý Tự Trọng	Trộn Đường		2	3.571
8	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trộn đường		1	9.072
9	Nguyễn Biểu	Nhánh hẻm 3 tháng 2 xuống		4	907
	Nguyễn Biểu	Nhánh hẻm Trương Công Định xuống		4	1.058
10	Nguyễn Chí Thanh	Khu Hòa Bình	Hết Khách sạn Ngọc Lan, Đình Ánh Sáng	1	12.096
	Nguyễn Chí Thanh	Giáp Khách sạn Ngọc Lan, Đình Ánh Sáng	Nguyễn Văn Cừ	1	9.072
11	Nguyễn Thái Học	Trộn đường		1	12.096
12	Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường		1	16.632
13	Nguyễn Văn Cừ	Trộn đường		1	9.450
14	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường (Khu Hòa Bình)	Đường lên nhà thờ Tin Lành và hết Khách sạn Á Đông	1	8.820
15	Phan Bội Châu	Đầu đường	Lê Thị Hồng Gấm (KS Việt Hà + Vũ Tuấn)	1	9.450
	Phan Bội Châu	Đoạn còn lại		1	6.615

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
16	Phan Như Thạch	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Ngã ba Thủ Khoa Huân	2	7.371
17	Phan Đình Phùng	Đường Ba Tháng Hai	Ngã ba Trương Công Định, nhà số 80	1	10.605
18	Tân Đà	Trộn đường		1	6.027
19	Tăng Bạt Hổ				
	Tăng Bạt Hổ (Đường chính)	Khu Hòa Bình	Nhà số 1, nhà số 18 Tăng Bạt Hổ	1	12.789
	Tăng Bạt Hổ (Đường chính)	Đoạn còn lại		1	9.135
	Tăng Bạt Hổ (Đường nhánh 1)	Trộn nhánh tính từ nhà 12 Trương Công Định		1	10.962
	Tăng Bạt Hổ (Đường nhánh 2)	Trộn nhánh tính từ nhà 30 Trương Công Định		1	9.135
20	Thủ Khoa Huân	Trộn đường		2	5.303
21	Tô Ngọc Vân	Cầu Hải Thượng	Cầu Tân Đà	2	3.227
	Tô Ngọc Vân	Cầu Tân Đà	Hết phía sau nhà 143 Phan Đình Phùng	2	2.484
22	Trương Công Định	Từ đầu đường	Nhánh 2 Tăng Bạt Hổ (nhà số 30)	1	12.285
	Trương Công Định	Nhánh 2 Tăng Bạt Hổ	Cuối đường	1	9.450
II	<u>Phường 2</u>				
1	An Dương Vương	Đầu đường Phan Đình Phùng	Vào sâu 500 mét (nhà số 16, nhà số 33)	2	3.549
	An Dương Vương	Đoạn còn lại		2	2.625
2	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Thái Học	Hết nhà 50 nhà 79 - Ngã ba Thông Thiên Học	1	7.258
	Bùi Thị Xuân	Đoạn còn lại		1	7.560
3	Cổ Loa	Trộn đường		3	1.575
4	Đình Tiên Hoàng	Trộn đường		1	7.258
5	Lý Tự Trọng	Trộn đường		2	3.571
6	Mai Hoa Thôn	Trộn đường		4	1.814
7	Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Lý Nam Đế	Xô Viết Nghệ Tĩnh	2	2.902
8	Nguyễn Lương Bằng	Phan Đình Phùng	An Dương Vương	2	3.780
9	Nguyễn Thị Nghĩa	Trộn đường		3	3.024
10	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường (Khu Hòa Bình)	Đường lên Nhà thờ Tin Lành và hết Khách sạn Á Đông	1	8.820

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
	Nguyễn Văn Trỗi	Đoạn còn lại		1	5.901
11	Phan Đình Phùng	Ngã ba Trương Công Định, nhà số 80	Hết nhà 271, nhà 210	1	10.605
	Phan Đình Phùng	Giáp nhà 271, nhà 210	La Sơn Phu Tử	1	7.613
12	Thông Thiên Học	Bùi Thị Xuân	Hết cổng Tỉnh Đội (Nhà số 9, Nhà số 2, đường nhánh)	2	5.292
	Thông Thiên Học	Đoạn còn lại		2	2.772
13	Tô Ngọc Vân	Giáp phía sau nhà 143 Phan Đình Phùng	Cuối đường	3	1.987
14	Võ Thị Sáu	Trộn đường		3	2.856
15	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Phan Đình Phùng	Ngã ba Xô Viết Nghệ Tĩnh-Nguyễn Công Trứ	1	4.253
17	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng - Nguyễn Văn Trỗi				6.363
18	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng - Nguyễn Công Trứ	Đường quy hoạch có lộ giới 10 m			2.902
19	Khu quy hoạch: Công viên Văn hóa và Đô thị	Đường quy hoạch có lộ giới 10 m			3.024
III	<u>Phường 3</u>				
1	An Bình	Trộn đường		3	1.100
2	Ba Tháng Tư	Trộn đường		1	7.308
3	Bà Triệu	Trộn đường		1	6.615
4	Chu Văn An	Trộn đường		2	4.536
5	Đặng Thái Thân	Trộn đường		2	1.814
6	Đèo Prenn	Từ ngã ba đường Ba tháng Tư - Đồng Đa	Ngã ba Mimosa - Prenn	2	756
	Đèo Prenn	Ngã ba Mimosa - Prenn	Cầu Prenn	2	1.512
7	Đồng Đa	Đầu đường Ba tháng Tư đi vào	Hết đài phát sóng (nhà số 82, nhà số 10)	3	3.087
	Đồng Đa	Đoạn còn lại		3	1.376

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
8	Hà Huy Tập	Trần Phú	Tu viện Đa Minh, nhà khách số 5 Khách sạn Thành An	1	5.292
	Hà Huy Tập	Đoạn còn lại		2	1.376
9	Hồ Tùng Mậu	Trộn đường		1	6.615
10	Lê Đại Hành	Trần Quốc Toản	Trần Phú	1	10.206
11	Lương Thế Vinh	Hà Huy Tập	Trường Lê Quý Đôn	3	3.024
12	Nhà Chung	Trần Phú	UBND Phường 3, nhà số 23	1	4.389
	Nhà Chung	Đoạn còn lại		3	1.890
13	Phạm Ngũ Lão	Trộn đường		1	5.334
14	Tô Hiến Thành	Trộn đường		3	1.512
15	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Đài PTTT Lâm Đồng	1	8.222
	Nhánh số 02 Trần Hưng Đạo	Sơ Kế Hoạch và Đầu Tư	Cuối đường	3	2.325
16	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Hết Công ty cổ phần địa ốc Đà Lạt	1	9.135
17	Trần Quốc Toản	Trộn đường		1	7.308
18	Trần Thánh Tông	Trộn đường		2	1.116
19	Trúc Lâm Yên Tử	Trộn đường		4	1.116
IV	<u>Phường 4</u>				
1	An Sơn	Trộn đường		4	819
	Đường nhánh An Sơn	Ngã ba đường An Sơn	Vào khoảng 300 m (hết thửa số 383 và 384, TĐĐ số 5)	4	737
2	Ba Tháng Hai	Ngã Ba Nguyễn Văn Cừ (đầu đường Lê Quý Đôn)	Hoàng Văn Thụ (hết Khách sạn Đà Lạt-Sài Gòn)	1	11.907
3	Bà Triệu	Trộn đường		1	6.615
4	Đào Duy Từ	Trần Phú	Hết nhà số 28 và 1/3	3	2.570
	Đào Duy Từ	Giáp nhà số 28 và 1/3	Cầu nhỏ	4	1.285
5	Đoàn Thị Điểm	Trộn đường		2	4.253
6	Đồng Tâm	Trộn đường		3	1.285
7	Hoàng Văn Thụ	Đường 3 tháng 2	Huyện Trăn Công Chúa	1	5.292

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
8	Huyền Trân Công Chúa	Hoàng Văn Thụ	Hết trường Dân Tộc Nội trú (đầu đường Đa minh), nhà số 17	2	1.890
	Huyền Trân Công Chúa	Đoạn còn lại		3	1.061
9	Huỳnh Thúc Kháng	Trộn đường		2	3.854
10	Lê Hồng Phong	Trộn đường		1	5.670
11	Mạc Đình Chi	Đường 3 tháng 2	Vào 200 mét, hết nhà số 25, nhà số 10	3	2.570
	Mạc Đình Chi	Đoạn còn lại		3	2.117
12	Ngô Thi Nhậm	Trộn đường		4	907
13	Ngô Thi Sỹ	Đầu đường	Tới đất nhà 27E/1 (nhà ông Hoàng Trọng Huân) và hết đất (phía sau) nhà số 6 Triệu Việt Vương	4	1.210
	Ngô Thi Sỹ	Đoạn còn lại		4	907
14	Nguyễn Trung Trực	Trộn đường		3	1.533
15	Nguyễn Viết Xuân	Trộn đường		2	3.402
16	Pasteur	Trộn đường		2	5.103
17	Quanh Trường Cao Đăng Nghê	Trộn đường		2	3.326
18	Thiện Mỹ	Trộn đường		3	1.285
19	Thiện Ý	Trộn đường		3	1.285
20	Trần Lê	Trộn đường		1	8.820
21	Trần Phú	Giáp Công ty cổ phần Địa Ốc Đà Lạt	Ngã 4 vòng xoay Hoàng Văn Thụ-Trần Lê	1	8.820
22	Triệu Việt Vương	Lê Hồng Phong	Dinh III, Nhà số 8, nhà số 3	2	4.253
	Triệu Việt Vương	Dinh III, nhà số 8, nhà số 3	Ngã ba Nguyễn Trung Trực (cây xăng Triệu Việt Vương)	2	3.444
23	Triệu Việt Vương	Đoạn còn lại		2	2.268
	Khu quy hoạch dân cư An Sơn	- Đường quy hoạch có lộ giới 16 m			819
		- Đường quy hoạch có lộ giới 10 m			655
		- Đường quy hoạch có lộ giới 5 m			491
V	<u>Phường 5</u>				
1	An Tôn	Trộn đường		4	907

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
2	Cam Ly	Ngã 3 Tà Nung (ĐT 725)	Cầu Cam Ly	2	1.285
3	Dã Tượng	Trộn đường		4	726
4	Gio An	Trộn đường		3	1.008
5	Đa Minh	Trộn đường		3	680
6	Đường vào Tà Nung	Ngã ba Tà Nung	Ngã ba đường vào Ban quản lý rừng Tà Nung	3	776
	Đường vào Tà Nung	Ngã ba đường vào Ban quản lý rừng Tà Nung	Cuối đèo Tà Nung	3	400
7	Hàn Thuyên	Trộn đường		3	786
8	Hải Thượng	Đầu Ba tháng Hai	Tô Ngọc Vân	1	8.316
	Hải Thượng	Đoạn còn lại		1	4.935
9	Hoàng Diệu	Hải Thượng	Yagout	1	4.085
	Hoàng Diệu	Yagout	Ngã ba Ma Trang Sơn	1	2.205
	Hoàng Diệu	Ngã ba Ma Trang Sơn	Lê Lai	2	1.361
10	Hoàng Văn Thụ	Huyện Trăn Công Chúa	Hết thác Cam Ly, nhà số 58, nhà số 02	1	3.276
	Hoàng Văn Thụ	Giáp thác Cam Ly, nhà số 58, nhà số 02	Đến hết Ngã ba Tà Nung	1	1.817
11	Huyện Trăn Công Chúa	Hoàng Văn Thụ	Hết Trường Dân Tộc Nội trú (đầu đường Đa Minh), nhà số 17	2	1.890
	Huyện Trăn Công Chúa	Đoạn còn lại		3	1.061
12	Lê Lai	Trộn đường		4	1.361
13	Lê Quý Đôn	Trộn đường		2	2.722
14	Lê Thánh Tôn	Đầu đường	Dã Tượng	3	1.281
15	Ma Trang Sơn	Trộn đường		3	907
16	Mẫu Tâm	Trộn đường		4	1.210
17	Ngô Huy Diễn	Trộn đường		4	1.512
18	Nguyễn Khuyến	Trộn đường		4	786
19	Nguyễn Đình Quân	Trộn đường		3	1.058
20	Nguyễn Thị Định	Trộn đường		3	1.814
21	Nguyễn Thượng Hiền	Trộn đường		3	1.210
22	Thánh Tâm	Trộn đường		3	726
23	Tô Ngọc Vân	Cầu Lê Quý Đôn	Cầu Hải Thượng	2	2.484
24	Trần Bình Trọng	Đầu đường	Ngã ba Hàn Thuyên	3	1.814

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
	Trần Bình Trọng	Ngã ba Hàn Thuyên (Đoạn còn lại)	Lê Lai	3	1.512
25	Trần Nhật Duật	Trộn đường		2	1.701
26	Trần Văn Côi	Trộn đường		3	907
27	Y Dinh	Trộn đường		4	1.210
28	Yagout	Trộn đường		3	1.512
29	Yết Kiêu	Trộn đường		3	1.058
30	Khu quy hoạch: Trại Cá Hàn Thuyên	- Đường quy hoạch có lộ giới 12 m			726
		- Đường quy hoạch có lộ giới 8 m			653
31	Khu quy hoạch: Hoàng Diệu	- Đường quy hoạch có lộ giới 12 m			2.205
		- Đường quy hoạch có lộ giới 8 m			1.764
		- Đường quy hoạch có lộ giới 6 m			1.544
VI	<u>Phường 6</u>				
1	Dã Tượng	Trộn đường		4	726
2	Hải Bà Trưng	Hải Thượng	Tân Đà	2	7.875
	Hải Bà Trưng	Tân Đà	La Sơn Phu Tử	2	6.090
	Hải Bà Trưng	Đoạn còn lại		3	3.003
3	Hải Thượng	Cầu Hải Thượng	Cuối đường	1	4.935
4	Kim Đồng	Trộn đường		2	1.361
5	La Sơn Phu Tử	Trộn đường		3	3.927
6	Lê Thánh Tôn	Đầu đường	Dã Tượng	3	1.281
	Lê Thánh Tôn	Đoạn còn lại (đường cụt)		3	1.134
7	Mai Hắc Đế	Trộn đường		3	2.363
8	Ngô Quyền	Đầu đường	Hết nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót)	3	2.117
	Ngô Quyền	Giáp nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót)	Cuối đường	3	1.814
9	Nguyễn An Ninh	Trộn đường	Trung tâm Y tế dự phòng	2	1.361
10	Phạm Ngọc Thạch	Hải Thượng		2	4.253
	Phạm Ngọc Thạch	Trung tâm Y tế dự phòng	Đầu đường Thi Sách	2	3.024
	Phạm Ngọc Thạch	Đoạn còn lại		2	2.268
11	Phan Đình Giót	Trộn đường		4	1.061
12	Tân Đà	Trộn đường		1	6.027

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
13	Thi Sách	Trộn đường		3	1.890
14	Tô Vĩnh Diện	Trộn đường		2	1.418
15	Yết Kiêu	Trộn đường		3	1.058
VII	<u>Phường 7</u>				
1	Ankroet	Trộn đường		2	1.285
2	Bạch Đằng	Trộn đường		2	1.638
3	Cam Ly	Cầu Cam Ly	Ngã ba Ankoret	2	1.285
4	Cao Bá Quát	Trộn đường		3	1.229
5	Cao Thắng	Trộn đường		3	735
6	Châu Văn Liêm	Trộn đường		3	605
7	Công Chúa Ngọc Hân	Trộn đường		2	605
8	Đa Phú	Trộn đường		3	819
9	ĐanKia	Ngã ba Ankoret - Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cầu Lạc Dương	3	907
10	Đình Công Tráng	Trộn đường		3	987
11	Đường Thôn Măng Ling	Điểm nối Ankoret	Hội trường Thôn Măng Ling	3	662
12	Kim Thạch	Trộn đường		4	680
13	Lê Thị Riêng	Trộn đường		3	1.058
14	Nguyễn Hoàng	Trộn đường		3	756
15	Nguyễn Phi Ý Lan	Trộn đường		3	756
16	Nguyễn Siêu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Bạch Đằng	3	1.470
	Nguyễn Siêu	Ngã ba Bạch Đằng	Cuối đường	3	1.361
17	Tô Hiệu	Trộn đường		3	907
18	Tô Vĩnh Diện	Trộn đường		2	1.470
19	Thánh Mẫu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Châu Văn Liêm	3	1.638
	Thánh Mẫu	Đoạn còn lại		3	1.512
20	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cuối đường (Phan Đình Phùng)	Ngã ba Cao Bá Quát	1	4.253
	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Cao Bá Quát	Lê Thị Riêng	1	4.253
	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Lê Thị Riêng	Cuối đường	1	3.003
VIII	<u>Phường 8</u>				
1	Bùi Thị Xuân	Ngã Ba Thông Thiên Học (nhà 79)	Cuối đường (Ngã 5 Đại học)	1	7.560
2	Cách Mạng Tháng Tám	Trộn đường		3	1.210
3	Cù Chính Lan	Trộn Đường		3	1.134

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
4	Lý Nam Đế	Đầu Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Chùa Linh Giác (đến nhà số 105)	2	1.966
	Lý Nam Đế	Đoạn còn lại (từ Nhà số 105)	Phù Đồng Thiên Vương	2	3.024
5	Mai Anh Đào	Trộn đường		2	4.095
6	Mai Xuân Thường	Trộn đường		3	987
7	Ngô Tất Tố	Lò mứt Kiều Giang (Ngã ba Mai Anh Đào)	Nhà số 277 Ngô Tất Tố (Ngã ba Nhà thờ Đa Thiện)	3	578
	Ngô Tất Tố	Đoạn còn lại		4	529
8	Nguyễn Công Trứ	Ngã 5 Đại Học	Ngã ba Lý Nam Đế	2	5.803
	Nguyễn Công Trứ	Đoạn còn lại		2	2.902
9	Nguyễn Hữu Cảnh	Trộn đường		4	1.339
10	Nguyễn Tử Lực	Trộn đường		2	2.646
11	Phù Đồng Thiên Vương	Ngã năm Đại học	Cổng xí nghiệp may xuất khẩu nhà số 237	1	8.505
	Phù Đồng Thiên Vương	Đoạn còn lại		2	4.410
12	Tô Hiệu	Trộn đường		3	907
13	Tôn Thất Tùng	Trộn đường		3	1.210
14	Trần Anh Tông	Trộn đường		3	1.814
15	Trần Khánh Dư	Phù Đồng Thiên Vương (Hai đầu đường)	Vào đến nhà 42, đến hết hội trường KP Nghệ Tĩnh	3	3.326
	Trần Khánh Dư	Đoạn còn lại	(Kể cả đoạn nối dài đến Lý Nam Đế)	3	2.268
16	Trần Đại Nghĩa	Trộn đường		4	1.512
17	Trần Nhân Tông	Trộn đường		3	3.326
18	Trần Quang Khải	Trộn đường		3	1.210
19	Vạn Hạnh	Trộn đường		3	1.890
20	Vạn Kiếp	Trộn đường		3	1.260
21	Võ Trường Toàn	Đầu đường	Giáp hồ Trường Đại học Đà Lạt	4	1.361
	Võ Trường Toàn	Đoạn còn lại		4	1.210
22	Vòng Lâm Viên				
	Đoạn còn lại (đường đất)			4	1.210
	Đoạn mặt đường trải đá cấp phối			4	1.361
	Đoạn mặt đường trải nhựa			3	1.512

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
23	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Nguyễn Công Trứ - Xô Viết Nghệ Tĩnh	Vạn Kiếp	1	4.253
IX	<u>Phường 9</u>				
1	Chi Lăng	Trộn đường		1	4.253
2	Cô Bắc	Trộn đường		2	1.663
3	Cô Giang	Trộn đường		2	1.663
4	Hồ Xuân Hương	Chi Lăng	Đập Hồ Than Thở	2	2.762
	Hồ Xuân Hương	Đoạn còn lại		2	1.575
5	Hùng Vương	Trần Quý Cáp (nhà số 39, nhà số 32)	Chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84	2	4.410
6	Kí Con	Trộn đường		3	2.117
7	Lữ Gia	Nguyễn Đình Chiểu	Ngã ba Kho Sách	3	3.171
	Lữ Gia (nhánh 1)	Ngã ba Xưởng dừa cũ	Vòng quanh đến Ngã ba (vòng xuyên Sài Gòn Síp)	3	1.271
	Lữ Gia (nhánh 2)	Ngã ba Kho Sách	Hết đường	3	1.271
8	Lý Thường Kiệt	Trộn đường		2	1.575
9	Mê Linh	Trộn đường		3	1.701
	Mê Linh (Đường nhánh)	Trộn đường nhánh Khu X92 và Khu D		3	1.187
10	Ngô Văn Sở	Khu Chi Lăng	Nhà Thờ	3	1.361
	Ngô Văn Sở	Đoạn còn lại		3	1.210
11	Nguyễn Du	Trộn đường		3	3.402
12	Nguyễn Đình Chiểu	Trộn đường		3	3.066
13	Nguyễn Trãi	Đầu Yersin	Ga Đà Lạt	1	3.528
	Nguyễn Trãi	Đoạn còn lại		1	2.825
14	Phan Chu Trinh	Trộn đường		1	4.589
15	Phó Đức Chính	Trộn đường		3	2.205
16	Quang Trung	Trộn đường		1	4.935
17	Sương Nguyệt Anh	Trộn đường		3	3.402
18	Tương Phố	Trộn đường		3	2.205
19	Trần Quý Cáp	Trộn đường		1	4.589
20	Trần Thái Tông	Đầu đường	Khe Suối nhỏ	4	1.210
21	Trạng Trình	Trộn đường		3	1.260
22	Trương Văn Hoàn	Trộn đường		3	1.260
23	Yersin (thống nhất cũ)	Cổng Trường CĐSP	Nguyễn Đình Chiểu	3	1.827
24	Khu quy hoạch: Xí	Đường quy hoạch có lộ giới 9 m			1.361

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
	nghiệp 92	- Đường quy hoạch có lộ giới 8 m và 7.5 m			1.089
25	Khu quy hoạch dân cư Yersin	- Đường quy hoạch có lộ giới 9 m			3.066
		- Đường quy hoạch có lộ giới 7 m			2.453
X	<u>Phường 10</u>				
1	Bà Huyện Thanh Quan	Trộn đường		1	6.395
2	Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Chùa Linh Phong	3	1.260
	Hoàng Hoa Thám	Đoạn còn lại		3	1.210
3	Hùng Vương	Sở Điện Lực Lâm Đồng	Trần Quý Cáp (nhà số 39, nhà số 32)	2	6.174
4	Khởi Nghĩa Bắc Sơn	Trộn đường		2	3.066
5	Khe sanh	Trộn đường		2	2.552
6	Lê Văn Tám	Trộn đường		4	2.419
7	MiMoSa	Đầu đường	Chùa Tàu	2	2.363
	MiMoSa	Đoạn còn lại		2	1.575
8	Nguyễn Trãi	Đầu Yersin	Ga Đà Lạt	2	3.528
	Nguyễn Trãi	Đoạn còn lại		1	2.825
9	Phạm Hồng Thái	Trộn đường		3	2.552
10	Trần Hưng Đạo	Đài PTTH Lâm Đồng	Sở Điện Lực Lâm Đồng, UBND Phường 10	1	7.056
11	Trần Thái Tông	Khe suối nhỏ	Hết đường	4	756
12	Hồ Tùng mật	Trộn đường		1	6.615
13	Trần Quang Diệu	Trộn đường		3	1.860
14	Yên Thế	Trộn đường		3	1.860
15	Yersin (Thống Nhất cũ)	Hồ Tùng Mật	Đầu đường Nguyễn Trãi	1	5.954
	Yersin (Thống Nhất cũ)	Đầu đường Nguyễn Trãi	Đến cổng Trường CDSP nhà số 29	2	3.402
XI	<u>Phường 11</u>				
1	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84	Ngã ba Nam Hồ	2	2.552
	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Ngã ba Nam Hồ	Huỳnh Tấn Phát	2	1.533
	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Huỳnh Tấn Phát	Trường Tiểu Học Trại Mát	2	1.533
	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Trường Tiểu Học Trại Mát	Nhà Ga	2	1.869
	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Nhà Ga	Hết Trường Nguyễn Đình Chiểu	2	1.365
2	Huỳnh Tấn Phát	Trộn đường		3	731
3	Lâm Văn Thạnh	Trộn đường		3	1.210
4	Lương Đình Của	QL 20	Cầu xóm Hố	3	1.134

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
	Lương Đình Của	Cầu xóm Hồ	Cuối đường	3	680
5	Nam Hồ	Trộn đường		3	828
6	Trịnh Hoài Đức	Trộn đường		3	756
XII	<u>Phường 12</u>				
1	Bế Văn Đàn	Trộn đường		3	454
2	Hồ Xuân hương	Trộn đường		2	1.512
3	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Ngã ba ông Đáng (Hết thửa 214)	3	810
	Ngô Gia Tự	Đoạn còn lại		3	680
4	Nguyễn Hữu Cầu	Đầu đường	Tiếp giáp Bế Văn Đàn	3	454
	Nguyễn Hữu Cầu	Tiếp giáp Bế Văn Đàn	Ngã ba Ông Hữu	4	420
	Nguyễn Hữu Cầu	Ngã ba Ông Hữu (Đoạn còn lại)	Cuối đường	3	454
5	Nguyễn Thái Bình	Trộn đường (Phường 12)		3	454
6	Thái Phiên	Đầu đường	Nguyễn Hữu Cầu	3	609
	Thái Phiên	Nguyễn Hữu Cầu	Đập nước	3	454

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

1. Khu vực I:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m².

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
I	<u>Xã Xuân Tho</u>				
1	Mặt tiền quốc lộ 20	Trộn đường		3	504
II	<u>Xã Xuân Trường</u>				
1	Mặt tiền quốc lộ 20	Giáp ranh Xã Xuân Thọ	Ngã ba Xuân Sơn	3	420
2	Mặt tiền quốc lộ 20	Ngã ba Xuân Sơn	Trạm y tế Xã	3	483
3	Mặt tiền quốc lộ 20	Trạm y tế Xã	Đầu cầu	3	588
4	Mặt tiền quốc lộ 20	Đầu cầu	Ngã ba Trường Sơn	3	420
5	Mặt tiền quốc lộ 20	Ngã ba Trường Sơn	Giáp ranh Xã Trạm Hành	3	420
III	<u>Xã Trạm Hành</u>				
1	Mặt tiền quốc lộ 20	Ngã ba đường Đài ra đả	Hết điểm Công nghiệp Phát Chi	3	483
2	Mặt tiền quốc lộ 20	Đoạn còn lại		3	420

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
IV	<u>Xã Tà Nung</u>				
1	Đường vào Tà Nung	Ngã ba đường vào Ban quản lý rừng Tà Nung	Cuối đèo Tà Nung	3	400
2	Dọc 2 bên đường vào Xã Tà Nung	Cuối đèo Tà Nung	Đầu đường Thôn 6 (Chùa Vạn Đức)	4	420
3	Dọc 2 bên đường vào Xã Tà Nung	Đầu đường Thôn 6 (Chùa Vạn Đức)	Hồ Tà Nung (Hồ Bà Đăm), hết thửa 326	4	525
4	Dọc 2 bên đường vào Xã Tà Nung	Đoạn còn lại		4	420

2. Khu vực II: Áp dụng cho các lô đất không thuộc khu vực I; nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với các khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và du lịch, khu du lịch. Đơn giá tính bằng 80% đơn giá cùng vùng, cùng địa bàn khu vực I.

3. Khu vực III: Những vị trí còn lại trên địa bàn xã. Đơn giá tính bằng 70% đơn giá cùng vùng, cùng địa bàn khu vực I.

III. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải là đất ở):

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố (đoạn đường), cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Bằng 60% giá đất đất ở cùng đường phố (đoạn đường), cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà cửa hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp: Bằng 51% giá đất ở cùng đường phố (đoạn đường), cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

4. Đối với đất nghĩa trang, nghĩa địa: Bằng 30% giá đất cùng đường phố (đoạn đường), cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

IV. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Được xác định theo 2 khu vực và 3 vị trí như sau:

- **Khu vực I:** Các phường trong thành phố

- **Khu vực II:** Các xã Xuân Trường, Xuân Thọ, Tà Nung, Trạm Hành.

- **Vị trí 1:** Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ lô đất đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi đến 500m.

- **Vị trí 2:** Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ lô đất đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi đến 500m đến 1.000m.

- **Vị trí 3:** Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí lô đất được xác định theo đường đi, lối đi vào đến lô đất

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m².

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	69	55	35
2	Khu vực II	55	44	28

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m².

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	58	46	29
2	Khu vực II	46	37	23

c) Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m².

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	43	36	23
2	Khu vực II	36	29	18

2. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các xã;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

3. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các phường, thị trấn;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

4. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m².

Số TT	Vị trí	Đơn giá
1	Vị trí 1: Là đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ.	32
2	Vị trí 2: Là đất có mặt tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã.	26
3	Vị trí 3: Là đất thuộc những vị trí còn lại.	16

5. Đất rừng phòng hộ và rừng cảnh quan: Tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực (do đặc thù của thành phố Đà Lạt không có rừng phòng hộ khác, chỉ có rừng phòng hộ cảnh quan).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Huỳnh Đức Hòa